

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
776	Đường trong khu tái định cư 1,3ha (khu số 2)	Đầu đường	Cuối đường	20.000				9.000				7.000			
777	Đường trong khu tái định cư 1,3ha (khu số 1)	Đầu đường	Cuối đường	20.000				9.000				7.000			
778	Đường có mặt cắt dưới 15m thuộc Khu tái định cư Khu H; Khu E, F1, F2; Khu 4,1ha	Đầu đường	Cuối đường	25.000				11.250				8.750			
779	Đường có mặt cắt từ 15m đến dưới 22m thuộc Khu tái định cư Khu H; Khu E, F1, F2; Khu 4,1ha	Đầu đường	Cuối đường	30.000				13.500				10.500			
780	Đường có mặt cắt từ 22m trở lên thuộc Khu tái định cư Khu H; Khu E, F1, F2; Khu 4,1ha	Đầu đường	Cuối đường	35.000				15.750				12.250			
781	Đường có mặt cắt dưới 15m thuộc Khu tái định cư 2,2ha	Đầu đường	Cuối đường	20.000				9.000				7.000			
782	Đường có mặt cắt từ 15m đến dưới 22m thuộc Khu tái định cư 2,2ha	Đầu đường	Cuối đường	30.000				13.500				10.500			
783	Đường có mặt cắt từ 22m trở lên thuộc Khu tái định cư 2,2ha	Đầu đường	Cuối đường	35.000				15.750				12.250			
784	Đường có mặt cắt từ 22m trở lên thuộc Khu tái định cư Bệnh viện đa khoa Hải An	Đầu đường	Cuối đường	30.000				13.500				10.500			
785	Các đường còn lại thuộc Khu tái định cư Bệnh viện đa khoa Hải An	Đầu đường	Cuối đường	25.000				11.250				8.750			
786	Đường có mặt cắt 40m thuộc Khu tái định cư Đồng Giáp	Đầu đường	Cuối đường	30.000				13.500				10.500			
787	Đường có mặt cắt 21,25m thuộc Khu tái định cư Đồng Giáp	Đầu đường	Cuối đường	25.000				11.250				8.750			
788	Các đường còn lại thuộc Khu tái định cư Đồng Giáp	Đầu đường	Cuối đường	20.000				9.000				7.000			
789	Mạc Thái Tổ	Đầu đường	Cuối đường	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
790	Đồng Hải	Nguyễn Bình Khiêm	Ngã ba Hạ Đoạn 2	25.000	17.100	16.100	11.600	11.250	7.695	7.245	5.220	8.750	5.985	5.635	4.060
791	Đồng Hải	Ngã ba Hạ Đoạn 2	Cầu Trắng Nam Hải	20.000	13.800	13.000	9.300	9.000	6.210	5.850	4.185	7.000	4.830	4.550	3.255
15	PHƯỜNG ĐÔNG HẢI														
792	Đường Lê Hồng Phong	Nguyễn Bình Khiêm	Đường Hoàng Thế Thiện	120.000	48.600	37.800	27.000	60.000	21.870	17.010	12.150	42.000	17.010	13.230	9.450

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
793	Đường Đà Nẵng	Giáp địa phận phường Ngô Quyền	Cuối đường	70.000	42.000	35.000	24.500	31.500	18.900	15.750	11.025	24.500	14.700	12.250	8.575
794	Đường Lê Thánh Tông	Giáp địa phận phường Ngô Quyền	Cuối đường	50.000	30.000	25.000	17.500	22.500	13.500	11.250	7.875	17.500	10.500	8.750	6.125
795	Đường Chùa Vẽ	Đầu đường	Cuối đường	40.000	24.000	20.000	16.000	18.000	10.800	9.000	7.200	14.000	8.400	7.000	5.600
796	Đường Phương Lưu	Chùa Vĩnh Khánh	Nguyễn Bình Khiêm	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
797	Đường Phú Thượng Đoạn	Đầu đường	Cuối đường	25.000	15.900	13.800	10.000	11.250	7.155	6.210	4.500	8.750	5.565	4.830	3.500
798	Đường Bùi Thị Từ Nhiên	Đầu đường	Cuối đường	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
799	Đường Đoạn Xá	Đầu đường	Cuối đường	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
800	Đường Phú Xá	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
801	Đường Vĩnh Lưu	Đầu đường	Cuối đường	25.000	16.000	14.000	9.100	11.250	7.200	6.300	4.095	8.750	5.600	4.900	3.185
802	Đường Hoàng Thế Thiện	Ngã ba Vĩnh Lưu	Hết địa phận Trụ sở Chi cục Hải quan khu vực III (Cục Hải Quan Hải Phòng cũ)	50.000	30.800	27.000	17.600	22.500	13.860	12.150	7.920	17.500	10.780	9.450	6.160
803	Đường Phú Lương	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
804	Đường Đoàn Chuẩn	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
805	Khu tái định cư 2,6ha: Đường nội bộ có mặt cắt đến 12m	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
806	Đường Dự án giao đất cho công dân làm nhà ở tại tổ dân phố Phương Lưu 6	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
807	Đường Dự án giao đất cho công dân làm nhà ở tại tổ dân phố Thượng Đoạn Xá 1	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
808	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Lê Hồng Phong	Ngã ba Nguyễn Bình Khiêm (đi Đình Vũ)	50.000	30.000	25.000	17.500	22.500	13.500	11.250	7.875	17.500	10.500	8.750	6.125
809	Đường Đình Vũ	Giáp đường Chùa Vẽ	Dốc đê	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
810	Đường Đình Vũ	Dốc đê	khu công nghiệp Nam Đình Vũ	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
811	Đường Mạc Thái Tổ	Tiếp giáp đường Đình Vũ	Chân Cầu Tân Vũ - Lạch Huyện	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
812	Đường Đông Hải	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Ngã ba Hạ Đoạn 2	25.000	17.100	16.100	11.600	11.250	7.695	7.245	5.220	8.750	5.985	5.635	4.060
813	Đường Đông Hải	Ngã ba Hạ Đoạn 2	Cầu Trắng Nam Hải	20.000	13.800	13.000	9.300	9.000	6.210	5.850	4.185	7.000	4.830	4.550	3.255
814	Đường Kiều Hạ	Đông Hải	Đường đi Đình Vũ	22.000	15.700	14.800	10.700	9.900	7.065	6.660	4.815	7.700	5.495	5.180	3.745
815	Đường Hạ Đoạn 1	Đầu đường	Cuối đường	18.000	10.800	9.000	7.200	8.100	4.860	4.050	3.240	6.300	3.780	3.150	2.520
816	Đường Hạ Đoạn 2	Đường Đông Hải	Đường đi Đình Vũ	18.000	11.100	10.400	7.500	8.100	4.995	4.680	3.375	6.300	3.885	3.640	2.625
817	Đường Hạ Đoạn 3	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
818	Đường Bình Kiều 1	Đầu đường	Cuối đường	22.000	13.200	11.000	8.800	9.900	5.940	4.950	3.960	7.700	4.620	3.850	3.080
819	Đường HCR	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.300	6.750	4.050	3.375	2.835	5.250	3.150	2.625	2.205
820	Đường Hạ Đoạn 4	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
821	Đường Bình Kiều 2	Đầu đường	Cuối đường	18.000	10.800	9.000	7.200	8.100	4.860	4.050	3.240	6.300	3.780	3.150	2.520
822	Đường Đặng Kinh	Nút giao đường Đinh Vũ	Nút giao với đường Ngô Gia Tự	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
823	Đường Bùi Viện	Mương An Kim Hải	Cuối đường	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
824	Đường Ngô Gia Tự	Mương An Kim Hải	Đường Đặng Kinh	50.000	24.000	20.000	16.000	18.000	10.800	9.000	7.200	14.000	8.400	7.000	5.600
825	Đường Ngô Gia Tự	Đường Đặng Kinh	Cầu vượt bãi rác	30.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
826	Đường Hàng Tổng	Mương An Kim Hải	Cuối đường	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
827	Đường Nam Hải	Đầu đường	Cuối đường	12.000	7.200	6.000	5.200	5.400	3.240	2.700	2.340	4.200	2.520	2.100	1.820
828	Đường Từ Lương Xâm	Đầu đường	Cuối đường	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
829	Đường Nhà Thờ Xâm Bỏ	Đầu đường	Cuối đường	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
830	Đường Nam Hoà	Đầu đường	Cuối đường	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
831	Đường Nam Phong	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
832	Đường Đông Phong	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
833	Đường Nam Hùng	Đầu đường	Cuối đường	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
834	Đường Nam Hưng	Đầu đường	Cuối đường	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
835	Đoạn đường Liên phường	Giáp đường 100m	Cuối đường	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
836	Khu tái định cư Nam Hải 3: Đường nội bộ có mặt cắt đến 12m	Đầu đường	Cuối đường	18.000				8.100				6.300			
837	Khu tái định cư Nam Hải 3: Đường nội bộ có mặt cắt từ trên 12m đến 21m	Đầu đường	Cuối đường	20.000				9.000				7.000			
838	Khu tái định cư Nam Hải 3: Đường nội bộ có mặt cắt từ trên 21m đến 50m	Đầu đường	Cuối đường	25.000				11.250				8.750			
839	Khu tái định cư đường ô tô cao tốc: Đường nội bộ có mặt cắt đến 12m	Đầu đường	Cuối đường	15.000				6.750				5.250			
840	Khu tái định cư đường ô tô cao tốc: Đường nội bộ có mặt cắt từ trên 12m đến 21m	Đầu đường	Cuối đường	17.000				7.650				5.950			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
841	Đường tại Dự án Khu nhà ở Quân khu 3: Đường nội bộ có mặt cắt dưới 25m	Đầu đường	Cuối đường	15.000				6.750				5.250			
842	Đường tại Dự án Khu nhà ở Quân khu 3: Đường nội bộ có mặt cắt từ 25m đến 40m	Đầu đường	Cuối đường	18.000				8.100				6.300			
843	Đường tại Dự án Khu nhà ở Quân khu 3: Đường nội bộ có mặt cắt trên 40m	Đầu đường	Cuối đường	22.000				9.900				7.700			
844	Đường tại các dự án H2H; Anh Ngăn 2,1ha; Ngăn Vũ 1,2ha: Các đường có mặt cắt dưới 15m	Đầu đường	Cuối đường	17.000				7.650				5.950			
845	Đường tại các dự án H2H; Anh Ngăn 2,1ha; Ngăn Vũ 1,2ha: Đường có mặt cắt từ 15m đến dưới 22m	Đầu đường	Cuối đường	20.000				9.000				7.000			
846	Đường tại các dự án H2H; Anh Ngăn 2,1ha; Ngăn Vũ 1,2ha: Đường có mặt cắt từ 22m trở lên	Đầu đường	Cuối đường	25.000				11.250				8.750			
16	PHƯỜNG KIẾN AN														
847	Trường Chinh	Cầu Niệm	Lối rẽ vào đường đất đỏ và gầm cầu Đồng Khê	55.000	24.000	20.000	16.000	24.750	10.800	9.000	7.200	19.250	9.100	7.000	5.600
848	Trường Chinh	Lối rẽ vào đường đất đỏ và gầm cầu Đồng Khê	Ngã sáu Quán Trữ	50.000	23.000	19.000	15.000	22.500	10.350	8.550	6.750	17.500	8.050	6.650	5.250
849	Lê Duẩn	Đường Trường Chinh	Cổng QK3	40.000	22.000	18.000	14.000	18.000	9.900	8.100	6.300	14.000	7.700	6.300	4.900
850	Trần Nhân Tông	Ngã sáu Quán Trữ	Lối vào Chung cư Cự Viên	35.000	21.000	17.500	14.000	15.750	9.450	7.875	6.300	12.250	7.350	6.125	4.900
851	Trần Nhân Tông	Lối vào Chung cư Cự Viên	Đường Trần Bích	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
852	Trần Nhân Tông	Đường Trần Bích	Ngã năm Kiến An	35.000	21.000	17.500	14.000	15.750	9.450	7.875	6.300	12.250	7.350	6.125	4.900
853	Hoàng Quốc Việt	Đường Trần Thành Ngọ	Ngã tư cổng đôi	37.000	22.200	18.500	14.800	16.650	9.990	8.325	6.660	12.950	7.770	6.475	5.180
854	Trần Thành Ngọ	Ngã năm Kiến An	Đường Lê Quốc Uy	45.000	27.000	22.500	18.000	20.250	12.150	10.125	8.100	15.750	9.450	7.875	6.300
855	Lê Quốc Uy	Đường Trần Thành Ngọ	Chợ Bến Phà	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
856	Phan Đăng Lưu	Ngã năm Kiến An	Ngã tư Cổng Đôi	55.000	24.000	20.000	16.000	24.750	10.800	9.000	7.200	19.250	9.100	7.000	5.600
857	Hoàng Thiết Tâm	Quân khu 3	Cầu Kiến An	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800